

BỘ XÂY DỰNG

Số: **451** /QĐ-BXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **21** tháng **4** năm **2015**

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí
xử lý nước thải sinh hoạt**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính Phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hạ tầng kỹ thuật, Vụ trưởng Vụ Kinh tế Xây dựng và Viện trưởng Viện kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý nước thải sinh hoạt trong Phụ lục kèm theo Quyết định này để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo sử dụng vào việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quản lý vận hành cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính Phủ;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Sở Xây dựng, các sở có công trình xây dựng chuyên ngành;
- Website của Bộ Xây dựng;
- Các Cục, Vụ thuộc BXD;
- Lưu VT, Cục HTKT, Vụ KTXD, Viện KTXD, Ho 200

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Bùi Phạm Khanh

SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MỨC CHI PHÍ XỬ LÝ 1M³ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

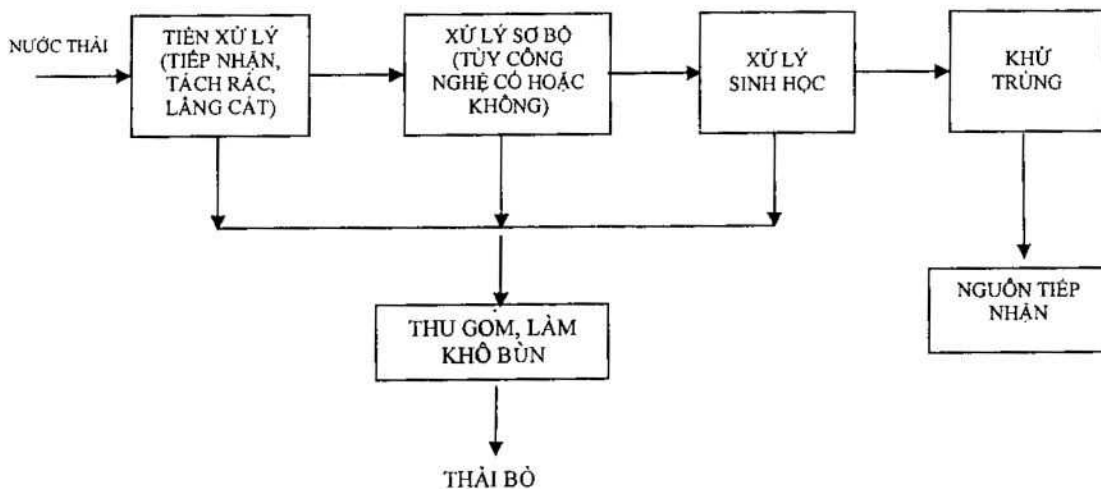
(Phụ lục kèm theo Quyết định số: 451 /QĐ-BXD ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

1. Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng

1.1. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt (sau đây gọi tắt là suất vốn đầu tư) là mức chi phí cần thiết để đầu tư xây dựng mới công trình xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn nước thải sau xử lý theo quy định hiện hành.

1.2. Suất vốn đầu tư được xác định cho một đơn vị công suất xử lý là m³/ngày đêm và phù hợp với công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt theo công nghệ bùn hoạt tính và công nghệ hồ sinh học với qui trình xử lý tổng quát như sơ đồ sau:



1.3. Suất vốn đầu tư được xác định theo mặt bằng giá tại thời điểm quý III năm 2014. Đối với các công trình có sử dụng ngoại tệ là USD thì phân chi phí ngoại tệ được quy đổi về đồng Việt Nam theo tỷ giá 1USD = 21.110 VNĐ.

1.4. Nội dung suất vốn đầu tư bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, các khoản chi phí khác và thuế giá trị gia tăng cho các công việc nêu trên; trong đó:

- Chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng các công trình: trạm bơm nâng trong nhà máy, công trình xử lý cơ học, công trình xử lý sinh học, khử trùng, khử mùi, thu gom làm khô bùn, các công trình phụ trợ như trạm điện

(nếu có), sân, nhà thường trực, bảo vệ, nhà điều hành và phòng thí nghiệm, gara, kho xưởng.

- Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ. Chi phí thiết bị công nghệ chính được xác định trên cơ sở giá thiết bị và công nghệ tiên tiến, nhập khẩu từ các nước phát triển.

1.5. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải chưa tính đến các chi phí xây dựng các công trình khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của nhà máy nhưng nằm ngoài khu vực của Nhà máy như công trình thu và trạm bơm nước thải, đường ống dẫn nước thải từ điểm xả thải về nhà máy và các công trình phụ trợ phục vụ thi công nhà máy như xây dựng đường công vụ, công trình có kiến trúc đặc biệt để bảo vệ cảnh quan hoặc môi trường phải xây ngầm, bao che kín,...

1.6. Nội dung suất vốn đầu tư chưa bao gồm chi phí để thực hiện một số loại công việc theo yêu cầu riêng của công trình xử lý nước thải sinh hoạt như: chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí xử lý nền móng có yêu cầu kỹ thuật đặc biệt (nếu có); chi phí thuê tư vấn nước ngoài; lãi vay trong thời gian thực hiện dự án; vốn lưu động ban đầu; chi phí dự phòng và một số khoản chi phí khác có liên quan.

1.7. Khi sử dụng suất vốn đầu tư để xác định tổng mức đầu tư của dự án xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt, cơ quan quản lý, chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần căn cứ tính chất, yêu cầu cụ thể của dự án (điều kiện về mặt bằng xây dựng, nguồn vốn, tiến độ thực hiện, công suất xử lý, mặt bằng chi phí đầu tư và xây dựng, đặc điểm của công nghệ xử lý,...) để bổ sung, điều chỉnh và qui đổi lại suất vốn đầu tư cho phù hợp.

2. Suất vốn đầu tư:

TT	Công suất xử lý (m ³ /ngày đêm)	Suất vốn đầu tư (triệu đồng/m ³ /ngày đêm)
1	< 2.000	23
2	2.000 ÷ < 5.000	20 ÷ 23
3	5.000 ÷ < 10.000	18 ÷ 20
4	10.000 ÷ < 30.000	16 ÷ 18
5	30.000 ÷ < 100.000	13 ÷ 16
6	100.000 ÷ < 200.000	10 ÷ 13
6	200.000 ÷ ≤ 300.000	6 ÷ 10

Bảng 2 - Công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt theo công nghệ hồ sinh học

TT	Công suất xử lý (m³/ngày đêm)	Suất vốn đầu tư (triệu đồng/m³/ngày đêm)
1	< 2.000	16
	2.000 ÷ < 5.000	12 ÷ 16
2	5.000 ÷ < 10.000	9 ÷ 12
3	10.000 ÷ ≤ 30.000	7 ÷ 9

II. MỨC CHI PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

1. Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng

1.1. Mức chi phí xử lý nước thải sinh hoạt (sau đây gọi tắt là mức chi phí xử lý) là khoản chi phí dự tính để xử lý 01 m³ nước thải sinh hoạt nhằm đảm bảo bù đắp các chi phí có liên quan đến quá trình vận hành cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt với mức lợi nhuận hợp lý.

1.2. Mức chi phí xử lý được tính toán trong điều kiện công trình xử lý nước thải sinh hoạt hoạt động bình thường, chất lượng nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu công nghệ đã lựa chọn và đạt tiêu chuẩn loại B theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý yêu cầu đáp ứng tiêu chuẩn loại A theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và TCVN 7222 - 2002 mức bậc 2 về nước thải sinh hoạt thì mức chi phí tại bảng 3 tương ứng với các mức công suất xử lý được điều chỉnh tăng thêm 10%.

1.3. Mức chi phí xử lý được xác định trên cơ sở tính toán các chi phí có liên quan đến quá trình vận hành công trình xử lý nước thải sinh hoạt. Mức chi phí xử lý cho 1m³ nước thải bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, lợi nhuận định mức và thuế VAT nhưng chưa bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định.

1.4. Mức chi phí xử lý được xác định theo mặt bằng giá tại thời điểm quý III năm 2014.

1.5. Khi vận dụng mức chi phí theo công bố tại Quyết định này cần căn cứ vào loại công nghệ xử lý, công suất xử lý và mặt bằng giá cả để điều chỉnh mức chi phí cho phù hợp.

1.6. Khi xác định đơn giá chi tiết mức chi phí xử lý 01 m³ nước thải sinh hoạt phải căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật được UBND các cấp theo phân cấp

chấp thuận và các chế độ chính sách có liên quan nhưng không vượt quá mức chi phí theo công bố tại Quyết định này.

1.7. Mức chi phí xử lý nước thải công bố tại Quyết định này không sử dụng để xác định giá trị đặt hàng, ký kết hợp đồng và thanh quyết toán chi phí xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Mức chi phí xử lý

Bảng 3. Công nghệ bùn hoạt tính

STT	Công suất xử lý (m ³ /ngày đêm)	Mức chi phí (đồng/m ³)
1	< 2.000	7.000 ÷ 8.500
2	2.000 ÷ < 5.000	6.000 ÷ 7.000
3	5.000 ÷ < 10.000	5.000 ÷ 6.000
4	10.000 ÷ < 30.000	4.000 ÷ 5.000
5	30.000 ÷ < 100.000	3.000 ÷ 4.000
6	100.000 ÷ < 200.000	2.000 ÷ 3.000
7	200.000 ÷ ≤ 300.000	1.500 ÷ 2.000

Bảng 4. Công nghệ hồ sinh học

STT	Công suất xử lý (m ³ /ngày đêm)	Mức chi phí (đồng/m ³)
1	< 2.000	2.500 ÷ 3.000
2	2.000 ÷ < 5.000	2.000 ÷ 2.500
3	5.000 ÷ < 10.000	1.500 ÷ 2.000
4	10.000 ÷ ≤ 30.000	1.200 ÷ 1.500